

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU

Nội dung cơ bản của Luật Dân số

(Kèm theo Công văn số /BYT-CDS ngày tháng năm 2026 của Bộ Y tế)

Luật Dân số được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10/12/2025. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 thay thế Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15. Theo đó, Luật Dân số số 113/2025/QH15 được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

1. Sự cần thiết ban hành luật

1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Việc xây dựng dự án Luật Dân số nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác dân số tại: Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW); Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW); Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Kết luận số 149-KL/TW) và Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị “Về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân”.

b) Cơ sở pháp lý

Việc xây dựng dự án Luật Dân số căn cứ vào cơ sở pháp lý sau: Khoản 2 Điều 14 và khoản 2 Điều 58 Hiến pháp năm 2013; Nghị quyết số 77/2025/UBTVQH15 ngày 21/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Điều chỉnh chương trình lập pháp năm 2025; Nghị quyết số 158/NQ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 5 năm 2025; Nghị quyết số 283/NQ-CP ngày 16/9/2025 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2025.

1.2. Cơ sở thực tiễn

a) Kết quả đạt được

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc, tích cực tham gia, phối hợp, nỗ lực triển khai công tác dân số của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức quốc tế, công tác dân số nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Chính sách, pháp luật về dân số từng bước được hoàn thiện.

- Từ năm 2006 đến năm 2021, nước ta đã đạt và duy trì mức sinh thay thế, duy trì mức độ gia tăng dân số phù hợp, quy mô dân số năm 2024 đạt 101,1 triệu người; Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, tạo ra những lợi thế to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta không ngừng tăng lên; tuổi thọ bình quân người Việt Nam ngày càng được nâng cao. Kết quả nêu trên là tiền đề quan trọng để chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

b) Khó khăn, tồn tại

- Một số quy định của pháp luật về dân số không còn phù hợp với tình hình thực tiễn và chưa đáp ứng được yêu cầu về công tác dân số trong tình hình mới, như: Pháp lệnh Dân số chưa có các giải pháp cụ thể để duy trì mức sinh thay thế, thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số.

- Thực trạng dân số Việt Nam hiện nảy sinh những vấn đề cần phải kịp thời giải quyết như: Mức sinh trên toàn quốc đang có xu hướng giảm thấp dưới mức sinh thay thế; mất cân bằng giới tính khi sinh hiện vẫn ở mức cao so với ngưỡng cân bằng tự nhiên; chất lượng dân số chưa đáp ứng yêu cầu.

c) Nguyên nhân của khó khăn, tồn tại

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đúng và đầy đủ tính khó khăn, phức tạp, lâu dài của công tác dân số; công tác truyền thông, vận động nâng cao nhận thức còn nhiều hạn chế dẫn đến nhiều nơi vẫn chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề bởi các định kiến giới.

- Pháp lệnh Dân số được ban hành từ năm 2003, từ đó đến nay nhiều vấn đề dân số thực tiễn nảy sinh, các quy định của Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với thực tiễn, không đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Nguồn lực thực hiện công tác dân số chưa đáp ứng yêu cầu, ngân sách đầu tư chưa tương xứng.

- Tình trạng sinh con muộn, sinh ít hoặc không sinh con cùng với sức ép về kinh tế trong việc sinh, nuôi dạy con cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng tới mức sinh.

d) Kinh nghiệm quốc tế

- Các biện pháp để tăng sinh và duy trì mức sinh thay thế gồm: (i) Cải thiện chế độ nghỉ thai sản, chế độ bố nghỉ chăm con, chế độ nghỉ phép không lương được bảo đảm công việc, thời giờ làm việc ngắn hơn hoặc bán thời gian; (ii) Thưởng cho việc sinh con, ưu đãi thuế, trợ cấp tiền mặt hàng tháng cho trẻ em; hỗ trợ thuê nhà, mua nhà ở; (iii) Tăng tính sẵn có của dịch vụ chăm sóc trẻ em, hỗ trợ chi phí chăm sóc trẻ em; (iv) Cải thiện hỗ trợ của nhà nước cho thụ tinh trong ống nghiệm, quy định bảo hiểm hiểm muộn, tăng tính sẵn có của dịch vụ thụ tinh trong ống nghiệm.

- Các biện pháp để giảm mất cân bằng giới tính khi sinh: (i) Quy định các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến lựa chọn giới tính; (ii) Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; (iii) Hỗ trợ về kinh tế và xã hội tạo điều kiện thuận lợi để giảm áp lực về kinh tế và văn hóa dẫn đến quan niệm ưa thích con trai và (iv) Truyền thông cộng đồng nhằm thay đổi nhận thức của toàn xã hội về giá trị của phụ nữ và trẻ em gái.

- Các biện pháp để nâng cao chất lượng dân số: Một số quốc gia đã quy định và tổ chức tầm soát trước sinh và sơ sinh, kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn như: Trung Quốc, Hàn quốc, Phi líp pin, Thái Lan...

- Theo Quỹ Dân số Liên Hợp quốc (UNFPA) tính toán cứ 1 đô la đầu tư cho sức khỏe bà mẹ có thể mang lại 8,4 đô la lợi nhuận kinh tế; cứ 1 đô la đầu tư vào kế hoạch hóa gia đình thì có thể mang lại 10,1 đô la lợi nhuận kinh tế vào năm 2050.

Như vậy, tiếp thu, chọn lọc bài học kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam vận dụng để xây dựng các nội dung, biện pháp trong thực hiện công tác dân số phù hợp với động thái dân số, tình hình kinh tế - xã hội.

2. Quan điểm, mục tiêu chính sách hướng tới

2.1. Quan điểm xây dựng

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để góp phần thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về dân số và khắc phục các hạn chế, tồn tại; đáp ứng yêu cầu công tác dân số phát triển trong tình hình mới.

- Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về công tác dân số trong tình hình mới.

- Lấy người dân làm trung tâm cho mọi hoạt động liên quan đến công tác dân số trên cơ sở tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ dân số và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Kế thừa các quy định đang phát huy hiệu quả, đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với các giá trị văn hóa dân tộc và con người Việt Nam; tiếp tục thực hiện chính sách xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ dân số.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dân số.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, có tính khả thi, phù hợp với chuẩn mực của pháp luật quốc tế về dân số và bảo đảm yếu tố về bình đẳng giới.

2.2. Mục tiêu chính sách hướng tới

Xác định những mục tiêu, giải pháp xây dựng các chính sách trong Luật Dân số cùng hệ thống pháp luật, luật chuyên ngành để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững; đáp ứng yêu cầu công tác dân số trong thời tình hình mới.

- Chính sách 1: Duy trì mức sinh thay thế.

Mục tiêu xây dựng chính sách : Đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước để có quy mô dân số hợp lý, góp phần làm chậm già hóa dân số và giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Chính sách 2: Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

Mục tiêu xây dựng chính sách : Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên nhằm giảm thiểu những hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh đối với kinh tế, xã hội.

- Chính sách 3: Thích ứng với già hóa dân số

Mục tiêu xây dựng chính sách : Chăm sóc người cao tuổi, phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi, thích ứng quá trình già hóa dân số.

- Chính sách 4: Nâng cao chất lượng dân số

Mục tiêu xây dựng chính sách : Nâng cao chất lượng dân số về thể chất ngay từ giai đoạn đầu đời thông qua tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh và sơ sinh góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phát triển đất nước; xây dựng các giải pháp thích ứng với già hóa dân số.

3. Bố cục, nội dung cơ bản của Luật

3.1. Bố cục của Luật Dân số bao gồm: 8 chương, 30 Điều

Chương I. Những quy định chung (Từ Điều 1 đến Điều 7);

Chương II. Truyền thông, vận động, giáo dục về dân số (Từ Điều 8 đến Điều 11);

Chương III. Duy trì mức sinh thay thế và Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh (Từ Điều 12 đến Điều 15);

Chương IV. Thích ứng với già hóa dân số (Từ Điều 16 đến Điều 19);

Chương V. Nâng cao chất lượng dân số (Từ Điều 20 đến Điều 22);

Chương VI. Điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số (Từ Điều 23 đến Điều 26);

Chương VII. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số (Điều 27 và Điều 28);

Chương VIII. Điều khoản thi hành (Điều 29 và Điều 30).

3.2. Phạm vi điều chỉnh

Nội hàm của công tác dân số rất rộng, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và đang được điều chỉnh bởi các luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Về quy mô dân số: Qua rà soát cho thấy các nội dung này được quy định là một tiêu chí xác định trong quá trình xây dựng các quy hoạch trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Về cơ cấu dân số: Qua rà soát cho thấy các nội dung này đang được quy định tại các luật: Luật Trẻ em, Luật Người cao tuổi, Luật Thanh niên, Luật Bình đẳng giới, Luật Việc làm, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp,...

- Về phân bố dân số: Qua rà soát cho thấy các nội dung này đang được quy định tại các luật: Luật Cư trú, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Xây dựng, Luật Việc làm, Luật Đất đai, Luật Nông nghiệp, Luật Trồng trọt, Luật Thủy lợi, Luật Bình đẳng giới, Luật Trẻ em.

- Về nâng cao chất lượng dân số: Qua rà soát một số nội dung đang được quy định tại các luật: Luật Thể dục, thể thao, Luật Giáo dục đại học, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em, Luật Thanh niên, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Khám bệnh, chữa bệnh,...

- Nội dung liên quan đến dân số và phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW là nhằm giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu,

phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Như đã phân tích ở trên, các yếu tố liên quan đến quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số đã được điều chỉnh tại nhiều luật và các yếu tố khác liên quan đến quá trình phát triển như tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ về y tế, giáo dục, nhà ở; tiết kiệm đầu tư; lao động; chi tiêu công... cũng đã được hệ thống pháp luật hiện hành điều chỉnh.

- Xuất phát từ các lý do nêu trên, qua rà soát và tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy để cụ thể hóa 4 chính sách đã được Chính phủ thông qua và không trùng lặp với quy định của các luật khác, Luật Dân số có phạm vi điều chỉnh gồm: Duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số.

3.3. Quy định mới quan trọng và các nội dung chính của Luật

- Luật Dân số, một trong những thay đổi căn bản đó là chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Những nội dung liên quan đến dân số và phát triển đã được thể hiện trong việc hướng tới giải quyết đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội của cả đất nước và từng địa phương góp phần đảm bảo bền vững cho sự phát triển của đất nước.

- Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dân số và Phát triển có mối quan hệ hữu cơ, chặt chẽ, vừa là mục tiêu vừa là động lực của nhau. Dân số là trung tâm, mục tiêu và động lực của phát triển, phát triển kinh tế - xã hội tạo điều kiện nâng cao chất lượng dân số và yếu tố dân số được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các cấp.

- Luật Dân số được ban hành, tạo hành lang pháp lý để giải quyết các thách thức của công tác dân số, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành; đáp ứng đủ các điều kiện về nguồn lực để thực hiện toàn diện công tác dân số trong tình hình mới.

- Kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 (sau đây gọi là Pháp lệnh Dân số), tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật quốc tế của một số quốc gia trên thế giới để xây dựng quy định mới phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Luật Dân số được xây dựng, hoàn thiện theo hướng kế thừa những nội dung còn phù hợp của Pháp lệnh Dân số, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và khắc

phục những khó khăn, vướng mắc trong công tác dân số. Đồng thời, Bộ Y tế đã nghiên cứu xây dựng các điều quy định về: truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; điều kiện đảm bảo thực hiện công tác dân số.

- Các nội dung sửa đổi, hoàn thiện và nội dung mới so với quy định của Pháp lệnh Dân số:

Chính sách của nhà nước về dân số là những quy định mang tính nguyên tắc, định hướng chung, thể hiện các nhóm chính sách tổng thể, vĩ mô của công tác dân số, bám sát đường lối, chủ trương của Đảng. Bên cạnh đó có các quy định về duy trì mức sinh thay thế, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số tiếp cận theo vòng đời, bảo đảm các biện pháp dài hạn, căn cơ, khả thi trên cơ sở đánh giá thực tiễn, chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. So với Pháp lệnh Dân số, Luật Dân số quy định cụ thể hơn các chính sách, biện pháp về nâng cao chất lượng dân số, truyền thông, vận động, giáo dục về dân số, nội dung cụ thể như sau:

+ **Duy trì mức sinh thay thế:** tăng thời gian nghỉ thai sản: trường hợp sinh con thứ hai, thời gian nghỉ thai sản đối với lao động nữ là 07 tháng; lao động nam là 10 ngày làm việc khi vợ sinh con; hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người; hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế; hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi; ưu tiên mua, thuê mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với người có từ 02 con để trở lên; biện pháp khác do Chính phủ quyết định. Ngoài ra, căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ do Chính phủ quy định.

+ **Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên:** Cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định để phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh liên quan đến giới tính; khuyến khích đưa nội dung không trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người có hành vi thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phá thai và việc đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh này thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

+ **Thích ứng với già hóa dân số:** Chủ động chuẩn bị cho tuổi già như: chuẩn bị về sức khỏe, tài chính, tâm lý; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tham gia học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng để duy trì sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội; cũng như tham gia các hoạt động hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi. Quy định chăm sóc người cao tuổi, phát triển đa dạng các

hình thức chăm sóc người cao tuổi như tự chăm sóc, chăm sóc tại nhà và cộng đồng; quy định phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi trên cơ sở phân tách nhóm chăm sóc chính thức và nhóm chăm sóc không chính thức, từ đó có cơ chế hỗ trợ, đào tạo kỹ năng chăm sóc người cao tuổi phù hợp với từng nhóm đối tượng.

+ **Nâng cao chất lượng dân số:** Khuyến khích nam, nữ chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn; khuyến khích khám sàng lọc bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh theo danh mục bệnh cần sàng lọc.

Chăm sóc sức khỏe sinh sản: Cá nhân, cặp vợ chồng được quyền tiếp cận đầy đủ, bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; tự đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe sinh sản trên cơ sở hiểu biết, tự nguyện và tôn trọng quyền, lợi ích của cá nhân. Dự phòng vô sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; điều trị vô sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Về phân cấp, phân quyền: Quy định trách nhiệm của Chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc quyết định một số biện pháp một cách chủ động, linh hoạt để thực hiện các chính sách, biện pháp duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên trên cơ sở tình hình, động thái dân số. Chủ động trong lập kế hoạch ngân sách, thời điểm áp dụng biện pháp để thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Các điều kiện bảo đảm thực hiện

4.1. Nguồn tài chính cho công tác dân số

Kinh phí thực hiện Luật Dân số được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế; kinh phí chi trả của người sử dụng dịch vụ dân số; viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật

4.2. Bảo đảm về nhân lực

- Xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ làm công tác dân số bảo đảm đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công tác dân số trong tình hình mới.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp, đội ngũ cộng tác viên dân số ở cơ sở; phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc người cao tuổi và nâng cao chất lượng dân số.

4.3. Bảo đảm về cơ sở vật chất, kỹ thuật

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở y tế, cơ sở cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sàng lọc trước sinh và sơ sinh, chăm sóc người cao tuổi.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý dân số, xây dựng cơ sở dữ liệu dân số thống nhất, kết nối, chia sẻ thông tin phục vụ công tác quản lý, hoạch định và thực hiện chính sách dân số.

5. Dự báo tác động chính sách đến người dân và xã hội

5.1. Tác động đối với người dân

- Luật Dân số tạo điều kiện để người dân được tiếp cận đầy đủ, bình đẳng các dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc, chuẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh, chăm sóc người cao tuổi.

- Các chính sách hỗ trợ duy trì mức sinh thay thế góp phần giảm áp lực kinh tế cho các cặp vợ chồng khi sinh và nuôi con; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong việc không lựa chọn giới tính thai nhi, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe toàn diện.

5.2. Tác động đối với xã hội

- Luật Dân số góp phần ổn định quy mô dân số, điều chỉnh cơ cấu dân số hợp lý, từng bước đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; chủ động thích ứng với già hóa dân số, giảm áp lực an sinh xã hội trong dài hạn.

- Việc nâng cao chất lượng dân số sẽ tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

5.3. Những vấn đề người dân cần lưu ý khi thực hiện Luật

- Thực hiện nghiêm các quy định về cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

- Chủ động tiếp cận các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Chuẩn bị sớm cho tuổi già về sức khỏe, tài chính, tinh thần; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong công tác dân số theo quy định của pháp luật.

6. Triển khai hoạt động thi hành

- Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số và Kế hoạch xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật theo thẩm quyền.

- Tổ chức quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng nội dung của Luật đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân bằng nhiều hình thức phù hợp.

- Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác dân số; bảo đảm nguồn lực để triển khai các chính sách dân số theo quy định của Luật.

- Tăng cường công tác phối hợp liên ngành; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

Việc ban hành kịp thời Luật Dân số khẳng định quyết tâm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội trong công tác dân số, nhằm mục tiêu đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

Trên đây là nội dung cơ bản của Luật Dân số trân trọng giới thiệu đến các cơ quan, tổ chức và Nhân dân./.

BỘ Y TẾ